

TÍCH HỢP PHÒNG THÍ NGHIỆM CÚ PHÁP ẢO VÀO GIẢNG DẠY NGỮ PHÁP TIẾNG ANH TRÌNH ĐỘ B1

Phạm Thu Hiền, Nguyễn Thị Thu Minh, Phạm Xuân Bách, Nguyễn Ngọc Thu Thảo
Khoa Ngoại ngữ, Trường Đại học Hàng hải Việt Nam

Tóm tắt: Bài viết đề xuất tích hợp Phòng thí nghiệm Cú pháp ảo (VSLs) vào việc giảng dạy ngữ pháp tiếng Anh trình độ B1, nhằm khắc phục khoảng cách giữa kiến thức ngữ pháp và khả năng sử dụng trong giao tiếp. Dựa trên các lý thuyết về nhận thức cú pháp, trực quan hóa và dạy học ngôn ngữ có hỗ trợ công nghệ, mô hình VSLs tổ chức các hoạt động xây dựng câu, kết hợp mệnh đề và sửa lỗi thông qua thao tác kéo - thả và phản hồi trực quan tức thì. Quy trình ba giai đoạn (trước - trong - sau khi học) giúp người học phát triển dần nhận thức cú pháp và khả năng tự điều chỉnh, chuyển từ học quy tắc thụ động sang chủ động sử dụng cấu trúc câu, qua đó giúp nâng cao độ chính xác ngữ pháp và năng lực sử dụng câu phức trong giao tiếp.

Từ khóa: ngữ pháp, tiếng Anh, công nghệ, giảng dạy

INTEGRATING VIRTUAL SYNTAX LABS INTO B1-LEVEL ENGLISH GRAMMAR INSTRUCTION

Abstract: This article proposes integrating Virtual Syntax Labs (VSLs) into B1-level English grammar instruction to bridge the gap between grammatical knowledge and the ability to use language in real communication. Grounded in theories of syntactic awareness, visualization, and technology-enhanced language learning, the VSL model organizes activities such as sentence construction, clause combination, and error correction through drag-and-drop interaction and immediate visual feedback. The three-stage instructional process (pre-, while-, and post-learning) gradually develops learners' syntactic awareness and self-regulation, enabling them to shift from passive rule learning to active use of sentence structures. This approach contributes to improved grammatical accuracy and greater ability to use complex sentences in communication.

Keywords: grammar, English, research, technology, teaching

Nhận bài: 21.12.2025

Phản biện: 18.01.2026

Duyệt đăng: 24.01.2026

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Giảng dạy ngữ pháp tiếng Anh ở trình độ trung cấp (B1) đóng vai trò nền tảng trong việc phát triển năng lực giao tiếp độc lập. Theo Khung tham chiếu trình độ ngôn ngữ chung châu Âu (Council of Europe, 2020), ở trình độ B1, người học không chỉ dừng lại ở giao tiếp cơ bản mà còn cần biết vận dụng linh hoạt các cấu trúc câu phức để bày tỏ ý kiến cá nhân. Larsen-Freeman (2003) nhấn mạnh rằng ngữ pháp ở giai đoạn này không đơn thuần là việc ghi nhớ các quy tắc, mà là một kỹ năng mang tính linh hoạt (“grammaring”).

Tuy nhiên, thách thức lớn trong thụ đắc ngôn ngữ thứ hai là sự chuyển dịch từ kiến thức ngữ pháp thụ động sang năng lực sử dụng chủ động. Quá trình này đòi hỏi sự phát triển của nhận thức cú pháp (syntactic awareness) - khả năng người học ý thức và thao tác có chủ đích với cấu trúc câu thay vì dựa vào trực giác (Schmidt, 1990). Ellis (2006) chỉ ra rằng khi người học thiếu nhận thức tường minh về cấu trúc, họ có thể làm đúng các bài tập trắc nghiệm nhưng lại gặp khó khăn trong việc kiểm soát trật tự từ và mối quan hệ giữa các mệnh đề khi sử dụng ngôn ngữ trong giao tiếp thực tế. Vì vậy, giáo dục ngữ pháp hiện đại cần

chú trọng thiết kế các hoạt động giúp người học “chú ý” (notice) đến mối liên hệ giữa hình thức và chức năng của câu.

Để khắc phục tính trừu tượng của các quy tắc ngữ pháp, trực quan hóa được xem là chiến lược sư phạm hiệu quả. Thornbury (1999) cho rằng khi cấu trúc câu được trình bày dưới dạng các mô hình không gian, người học sẽ dễ hình dung hơn vai trò và vị trí của từng thành phần, từ đó giảm áp lực ghi nhớ quy tắc. Cách tiếp cận này cũng được giải thích bởi Lý thuyết Mã hóa kép của Paivio (1986), cho rằng việc học sẽ hiệu quả hơn khi thông tin được xử lý đồng thời bằng ngôn ngữ và hình ảnh.

Trong bối cảnh giáo dục số, Dạy học ngôn ngữ có sự hỗ trợ của công nghệ (TELL) tạo ra môi trường lý tưởng để áp dụng các chiến lược trên. Chappelle (2001) và Beatty (2013) cho rằng công nghệ không đơn thuần là phương tiện trình bày nội dung, mà còn mở ra những “điều kiện thuận lợi” (affordances) cho tương tác sâu hơn giữa người học và ngôn ngữ. Thông qua môi trường Phòng thí nghiệm cú pháp ảo (Virtual Syntax Labs), người học có thể thao tác trực tiếp (kéo, thả, ghép nối) với các thành phần ngôn ngữ và nhận phản hồi tức thì.

Qua các phân tích trên có thể thấy, việc tích hợp công nghệ và trực quan hóa vào giảng dạy ngữ pháp là hướng đi cần thiết để nâng cao năng lực tiếng Anh B1. Do đó, bài viết này tập trung đề xuất mô hình “Phòng thí nghiệm cú pháp ảo” nhằm giải quyết bài toán phát triển nhận thức cú pháp và khả năng vận dụng câu phức cho người học trong bối cảnh đào tạo hiện nay.

II. NỘI DUNG NGHIÊN CỨU

2.1. Thực trạng giảng dạy ngữ pháp trình độ B1

Trong tiến trình phát triển năng lực ngôn ngữ theo Khung tham chiếu châu Âu (CEFR), trình độ B1 được xem là một bước chuyển quan trọng, khi người học không chỉ dừng lại ở việc sử dụng các cấu trúc câu đơn mà còn phải dùng câu phức và các mệnh đề phụ thuộc nhằm diễn đạt ý tưởng một cách linh hoạt và chính xác. Tuy nhiên, trong thực tế giảng dạy, vẫn tồn tại một khoảng cách khá lớn giữa việc người học nắm được quy tắc ngữ pháp và khả năng áp dụng những quy tắc đó vào giao tiếp hoặc viết lách trong đời sống thực tế.

Phương pháp dạy ngữ pháp truyền thống vẫn chiếm ưu thế ở nhiều trường học và các cơ sở giáo dục. Theo Thornbury (1999), cách dạy này thường tập trung vào việc giáo viên chủ động giải thích quy tắc, học sinh lắng nghe, ghi chép, ghi nhớ và làm các dạng bài tập liên quan tới ngữ pháp được học, điển hình là bài tập trắc nghiệm hoặc điền từ. Cách tiếp cận này khiến ngữ pháp trở thành những công thức cố định, tách rời khỏi ngữ cảnh sử dụng. Khi thiếu các hình thức hỗ trợ trực quan giúp làm rõ cấu trúc câu, người học thường gặp khó khăn trong việc hình dung mối quan hệ giữa các thành phần câu, đặc biệt là trong các câu phức.

Hệ quả của cách tiếp cận thiên về hình thức này là sự hình thành thói quen học ngữ pháp một cách máy móc. Larsen-Freeman (2003) chỉ ra rằng nhiều người học trình độ B1 có xu hướng “học vẹt” các quy tắc ngữ pháp để đối phó với bài kiểm tra, dẫn đến một nghịch lý phổ biến: họ có thể làm tốt các bài tập trắc nghiệm hoặc điền từ nhưng lại lúng túng khi phải tự viết một câu hoàn chỉnh hoặc khi diễn đạt điều mình muốn nói trong giao tiếp bằng Tiếng Anh. Khó khăn này bắt nguồn từ việc thiếu nhận thức cú pháp (syntactic awareness), một yếu tố then chốt mà Ellis (2006) nhấn mạnh để đảm bảo độ chính xác và tính linh hoạt trong việc sử dụng ngôn ngữ thứ hai.

Từ những phân tích trên có thể thấy rằng trong thực tế giảng dạy hiện nay, ở trình độ B1, ngữ

pháp vẫn chưa được người học xem như một công cụ hỗ trợ giao tiếp. Thay vào đó, các cấu trúc ngữ pháp thường được tiếp nhận rồi rạc, chủ yếu nhằm đáp ứng yêu cầu làm bài tập và kiểm tra. Điều này khiến người học dù nắm được kiến thức ngữ pháp về mặt hình thức nhưng vẫn thiếu tự tin và gặp nhiều khó khăn khi phải vận dụng các cấu trúc đó để diễn đạt ý tưởng của mình trong các tình huống giao tiếp và viết thực tế.

2.2. Khung tích hợp Phòng thí nghiệm cú pháp ảo (VSL)

Để giải quyết triệt để những rào cản trong nhận thức cú pháp của người học trình độ B1, việc thiết lập một môi trường học tập tương tác đóng vai trò then chốt. Phòng thí nghiệm cú pháp ảo (Virtual Syntax Labs - VSL) không chỉ đơn thuần là một công cụ phần mềm, mà được định nghĩa là một hệ sinh thái học tập kỹ thuật số chuyên biệt, nơi các thành phần ngôn ngữ trừu tượng được “hữu hình hóa” (visualized) thành các thực thể đồ họa trực quan. Theo Chapelle (2001), môi trường học tập có sự hỗ trợ của công nghệ chỉ phát huy hiệu quả thực sự khi tạo điều kiện để người học trực tiếp tương tác và thao tác với đối tượng kiến thức, qua đó tự xây dựng và kiến tạo ý nghĩa cho việc học. Trên cơ sở đó, VSL tạo điều kiện để người học “nhìn thấy” và theo dõi được logic vận hành của cấu trúc câu thông qua các khối màu hoặc sơ đồ liên kết.

Khung tích hợp VSL được vận hành thông qua ba nhóm hoạt động cốt lõi, tập trung vào việc chuyển hóa kiến thức từ dạng tĩnh sang dạng động. Việc tích hợp VSL trong giảng dạy ngữ pháp được triển khai thông qua các nhóm hoạt động cốt lõi, với mục tiêu chuyển hóa kiến thức ngữ pháp từ dạng tĩnh sang dạng động. Trước hết, ở hoạt động xây dựng kiến trúc câu, các thành phần cú pháp như chủ ngữ, động từ và tân ngữ được thiết kế dưới dạng các khối chức năng có thể tương tác. Thông qua thao tác kéo - thả, người học trực tiếp tham gia vào quá trình tạo lập câu văn thay vì chỉ quan sát ví dụ có sẵn. Điểm nổi bật của VSL nằm ở cơ chế phản hồi tức thời: khi một thành phần được đặt sai vị trí cú pháp, hệ thống sẽ đưa ra các tín hiệu trực quan như thay đổi màu sắc hoặc không cho phép hoàn tất thao tác. Chu trình “thử - sai - sửa” này giúp người học dần hình thành tư duy về trật tự từ một cách tự nhiên, giảm sự phụ thuộc vào việc giảng giải và sửa lỗi liên tục của giảng viên.

Bên cạnh đó, VSL đặc biệt hữu ích đối với

người học trình độ B1 trong việc kết nối các mệnh đề và hình thành câu phức, vốn là một trong những khó khăn phổ biến ở trình độ này. Hệ thống thiết lập các “điểm kết nối” thông qua liên từ và đại từ quan hệ, cho phép người học thực hành ghép nối các mệnh đề độc lập và mệnh đề phụ thuộc.

Ngoài ra, VSL còn đóng vai trò như một môi trường tự đánh giá thông qua hoạt động đối chiếu và tự sửa lỗi. Người học có thể so sánh cấu trúc câu do mình tạo ra với cấu trúc chuẩn của hệ thống, từ đó tự phát hiện những lỗi sai trong cấu trúc câu. Quá trình này kích hoạt cơ chế “nhận diện lỗi”, vốn được xem là yếu tố quan trọng trong quá trình thụ đắc ngôn ngữ thứ hai.

Nhìn chung, việc tích hợp VSL theo khung sư phạm này không chỉ đơn thuần là thay đổi công cụ giảng dạy mà còn chuyển dịch trọng tâm từ việc giảng giải “quy tắc” sang việc rèn luyện “năng lực thực hành ngữ pháp”. Cách tiếp cận này tạo nền tảng vững chắc để người học trình độ B1 sử dụng ngữ pháp như một nguồn lực thực sự trong giao tiếp và chuẩn bị tốt hơn cho các cấp độ ngôn ngữ cao hơn.

2.3. Kịch bản giảng dạy minh họa (Illustrative Scenarios)

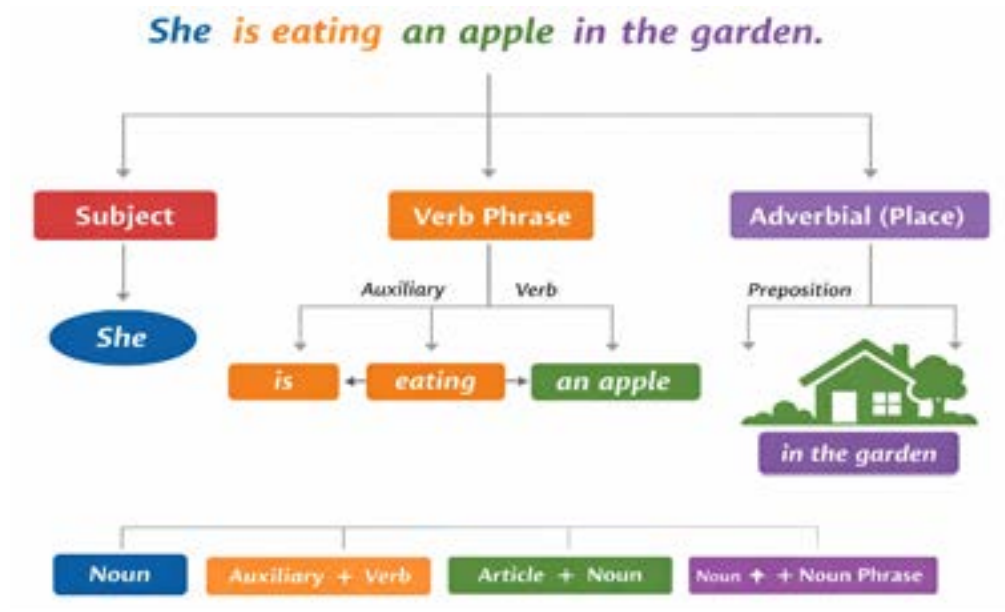
Phần này trình bày kịch bản giảng dạy minh họa cho việc tích hợp Phòng thí nghiệm Cú pháp Ảo (Virtual Syntax Lab - VSL) vào giảng dạy ngữ pháp tiếng Anh trình độ B1, trên cơ sở các luận điểm đã được xác lập trong phần Cơ sở lý luận. Kịch bản được thiết kế theo tiến trình ba giai đoạn: trước khi học, trong khi học và sau khi học, tương ứng với các bước phát triển nhận thức cú pháp của

người học từ chú ý, thao tác có hướng dẫn đến tự điều chỉnh và vận dụng độc lập. Việc tổ chức dạy học theo tiến trình này phản ánh quan điểm coi ngữ pháp là một kỹ năng động (Larsen-Freeman, 2003) và phù hợp với yêu cầu của Khung CEFR đối với trình độ B1, trong đó người học cần kiểm soát được các cấu trúc câu phức cơ bản để diễn đạt ý nghĩa một cách linh hoạt.

2.3.1. Giai đoạn trước khi học: Người học sử dụng VSL để khám phá câu mẫu, kích hoạt nhận thức ban đầu thay vì giảng giải quy tắc ngay.

Giai đoạn trước khi học được thiết kế nhằm kích hoạt nhận thức cú pháp ban đầu của người học thông qua hoạt động khám phá, thay vì giảng giải quy tắc một cách trực tiếp. Cách tiếp cận này xuất phát từ giả thuyết Chú ý (Noticing Hypothesis) của Schmidt (1990), theo đó việc người học chú ý có ý thức đến hình thức ngôn ngữ là điều kiện tiên quyết để thụ đắc. Trong môi trường VSL, giáo viên cung cấp một tập hợp câu mẫu tiêu biểu cho trình độ B1, tập trung vào các cấu trúc thường gặp trong giao tiếp độc lập như mệnh đề quan hệ đơn giản, câu ghép - câu phức, hoặc sự kết hợp giữa thì và trạng ngữ chỉ thời gian.

Các câu mẫu này không được trình bày dưới dạng văn bản tuyến tính thông thường mà được trực quan hóa bằng sơ đồ cú pháp, trong đó mỗi thành tố (chủ ngữ, động từ, tân ngữ, mệnh đề phụ, trạng ngữ) được mã hóa bằng màu sắc và vị trí không gian khác nhau. Người học được yêu cầu quan sát, so sánh và thao tác thử để xem sự thay đổi đó ảnh hưởng như thế nào đến tính chấp nhận được của câu.



Việc sử dụng trực quan hóa trong giai đoạn này có thể được lý giải từ góc độ Lý thuyết Mã hóa kép (Paivio, 1986), theo đó sự kết hợp giữa kênh ngôn ngữ và kênh hình ảnh giúp giảm tải nhận thức và tăng khả năng ghi nhớ. Đồng thời, như Thornbury (1999) lập luận, các mô hình không gian cho phép người học “nhìn thấy” ngữ pháp, từ đó vượt qua lỗi học ghi nhớ máy móc vốn phổ biến trong dạy học ngữ pháp truyền thống.

2.3.2. Giai đoạn trong khi học: Người học thực hành xây dựng câu có hướng dẫn, nhận phản hồi tức thời qua màu sắc và sơ đồ từ VSL.

Trên cơ sở nhận thức ban đầu đã được kích hoạt, giai đoạn trong khi học tập trung vào việc phát triển kỹ năng sử dụng ngữ pháp như một nguồn lực tạo nghĩa, đúng với khái niệm “grammaring” của Larsen-Freeman (2003). Ở giai đoạn này, VSL được sử dụng như một môi trường thực hành có hướng dẫn, trong đó người học chủ động xây dựng câu để đáp ứng các nhiệm vụ giao tiếp cụ thể, chẳng hạn như diễn đạt ý kiến, kể lại trải nghiệm, hoặc giải thích nguyên nhân - kết quả.

Một đặc điểm cốt lõi của VSL là cơ chế phản hồi tức thời, thể hiện qua hệ thống màu sắc và sơ đồ cú pháp. Khi người học sắp xếp sai trật tự từ hoặc sử dụng cấu trúc chưa phù hợp, hệ thống sẽ phản hồi ngay lập tức bằng tín hiệu trực quan. Hình thức phản hồi này phù hợp với quan điểm của Ellis (2006), cho rằng phản hồi tập trung vào hình thức (focus on form) trong ngữ cảnh giao tiếp giúp người học điều chỉnh lỗi mà không làm gián đoạn quá trình tạo nghĩa.

Khác với sửa lỗi mang tính đánh giá của giáo viên, phản hồi từ VSL có tính phi phán xét, khuyến khích người học thử nghiệm nhiều phương án diễn đạt khác nhau. Giáo viên trong giai đoạn này đóng vai trò giàn đỡ sự phạm (scaffolding), can thiệp khi cần thiết để làm rõ các mối quan hệ cú pháp phức tạp hoặc củng cố quy tắc đã được người học tự khám phá.

2.3.3. Giai đoạn sau khi học: Người học tự đánh giá, rà soát cấu trúc để củng cố khả năng sử dụng ngôn ngữ độc lập.

Giai đoạn sau khi học hướng tới mục tiêu củng cố và chuyển hóa kiến thức ngữ pháp thành năng lực sử dụng độc lập, phù hợp với yêu cầu của trình độ B1 theo CEFR. Ở giai đoạn này, VSL được khai thác như một công cụ hỗ trợ tự đánh giá và tự điều chỉnh. Người học được giao các nhiệm vụ mở, chẳng hạn như viết đoạn văn ngắn hoặc chỉnh

sửa một văn bản có sẵn, sau đó sử dụng VSL để rà soát và tinh chỉnh cấu trúc câu.

Quá trình tự đánh giá này giúp người học phát triển nhận thức cú pháp ở mức độ cao hơn, khi họ không chỉ nhận diện lỗi mà còn hiểu được nguyên nhân cú pháp dẫn đến lỗi đó. Điều này phù hợp với lập luận của Schmidt (1990) và Ellis (2006) rằng việc chú ý lặp lại và có ý thức đến hình thức sẽ góp phần củng cố kiến thức ngôn ngữ lâu dài. Đồng thời, dữ liệu thao tác của người học trong VSL có thể được giáo viên sử dụng như một nguồn đánh giá quá trình, góp phần cá nhân hóa hoạt động dạy học.

2.4. Thảo luận và so sánh hiệu quả

Nhìn chung, phương pháp dạy truyền thống thường khiến học sinh rơi vào tình trạng học tủ, học vẹt, và thường tỏ ra lúng túng trong quá trình tự tạo lập câu phức trong các tình huống sử dụng ngôn ngữ thực tế. Với việc sử dụng công nghệ trực quan hóa, ứng dụng các thao tác kéo - thả sinh động, mô hình VSLs giúp người học phát triển nhận thức cú pháp một cách chủ động và nhận phản hồi câu tức thì. Đồng thời, quy trình giảng dạy tích hợp VSLs góp phần chuyển đổi cách tiếp cận các cấu trúc, từ “học quy tắc” sang “nhận thức”. Sự chuyển dịch này là cốt lõi để giải quyết nghịch lý người học làm tốt bài tập trắc nghiệm nhưng thất bại trong giao tiếp thực tế, trong đó chính là việc chuyển hóa ngữ pháp từ những quy tắc “tĩnh” thành một kỹ năng “động”.

Với những ưu thế vượt trội này, VSL khắc phục hầu hết các hạn chế của phương pháp truyền thống (vốn thiên về giảng giải và bài tập giấy) thông qua ba thành tố chính: tính trực quan, mức độ tương tác và can thiệp vào quá trình thay vì chấm điểm kết quả cuối cùng. Thay vì thụ động nghe giảng và điền từ, người học được trực tiếp kéo - thả, ghép nối các thành phần câu, qua đó chuyển người học từ vai trò tiếp nhận sang chủ động khám phá và xây dựng cấu trúc, biến việc học thành quá trình tự kiến tạo ý nghĩa. Thêm vào đó, VSL cung cấp tín hiệu trực quan ngay trong lúc thao tác, hỗ trợ xác định vị trí câu bị đặt sai hoặc không đúng quan hệ cú pháp, bằng cách đổi màu cảnh báo hoặc chặn thao tác tức thì. Với cơ chế “Thử - Sai - Sửa”, VSL cho phép người học thử nghiệm các giải thuyết và tự sửa lỗi một cách phi phán xét. Quá trình này thậm chí kích hoạt cơ chế “nhận diện lỗi”, giúp người học tự điều chỉnh tư duy cú pháp mà không phụ thuộc hoàn toàn vào

việc sửa lỗi của giáo viên. Điều mà bài tập trắc nghiệm và những “phòng học truyền thống” chưa làm được, VSL có thể giải quyết thuần thực qua việc cung cấp các “điểm kết nối” trực quan, từ đó hỗ trợ và phát triển quá trình tư duy cho riêng mỗi người học ở mỗi năng lực khác nhau.

III. KẾT LUẬN

Có thể nói rằng, VSL là công cụ hiệu quả để giải quyết chính xác “điểm nghẽn” của người học ở trình độ B1 - sự chênh lệch giữa kiến thức ngữ pháp thụ động và khả năng giao tiếp thực tế. Công cụ này góp phần giúp người học vượt qua thói quen làm bài tập trắc nghiệm máy móc nhưng lúng túng khi viết câu, bằng cách buộc họ phải thao tác và ra quyết định tức thì về cấu trúc.

Nghiên cứu không chỉ dừng lại ở công cụ phân mềm mà đã đề xuất một hệ sinh thái học tập hoàn chỉnh, phù hợp với xu hướng Dạy học ngôn ngữ được hỗ trợ bởi công nghệ (TELL). Đây cũng là

đóng góp quan trọng về mặt thiết kế chương trình học trực tuyến, đổi mới cách tiếp cận giúp người học nhìn thấy các mối liên kết giữa cấu trúc, điều mà các lớp học truyền thống làm tốt nhưng các hệ thống học trực tuyến hiện nay thường bỏ qua. Dựa trên cơ sở lý luận và dữ liệu từ VSL, nghiên cứu cho thấy định hướng phát triển trong tương lai rất cần việc triển khai thực tế, thông qua việc cung cấp dữ liệu về tần suất lỗi, loại lỗi và số lần thao tác sửa sai của người đọc, qua đó tạo cơ sở cho việc đánh giá quá trình chính xác hơn. Tóm lại, có thể coi VSL không chỉ là một giải pháp công nghệ mà là một bước tiến về phương pháp luận, hỗ trợ đưa việc dạy ngữ pháp trở về đúng bản chất là rèn luyện tư duy cấu trúc, tạo ra môi trường lý tưởng để thu thập dữ liệu hành vi người học, phục vụ cho việc cá nhân hóa lộ trình, đồng thời mở ra hướng đi mới cho thiết kế học liệu số thông minh trong tương lai.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Beatty, K. (2013). *Teaching and researching: Computer-assisted language learning* (2nd ed.). Routledge.
- Chappelle, C. A. (2001). *Computer Applications in Second Language Acquisition*. Cambridge University Press.
- Council of Europe (2020). *Common European Framework of Reference for Languages: Learning, teaching, assessment – Companion volume*. Council of Europe Publishing.
- Ellis, R. (2006). Current issues in the teaching of grammar: An SLA perspective. *TESOL Quarterly*, 40(1), 83-107.
- Larsen-Freeman, D. (2003). *Teaching Language: From Grammar to Grammaticing*. Heinle.
- Thornbury, S. (1999). *How to Teach Grammar*. Pearson Education.
- Paivio, A. (1986). *Mental representations: A dual coding approach*. Oxford University Press.
- Schmidt, R. (1990). The role of consciousness in second language learning. *Applied Linguistics*, 11(2), 129–158. <https://doi.org/10.1093/applin/11.2.129>